

Công ty cổ phần chứng khoán Quốc Gia
34B Hàn Thuyên- Phường Phạm Đình Hổ- Quận Hai Bà Trưng- Hà Nội
MST: 0102108468



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2015

Hồ sơ gồm

1. Bảng Cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

Nơi nhận - Mẫu riêng gửi sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Mẫu số

CK - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ IV- NĂM 2015

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			-	-
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		156,752,070,542	198,176,017,721
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		151,321,386,518	194,206,128,632
1. Tiền	111		151 321 386 518	194,206,128,632
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		17,823,994	20,536,738
1. Đầu tư ngắn hạn	121		30,822,184	32,617,684
2. Đầu tư ngắn hạn của người ủy thác đầu tư	122		-	-
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(12,998,190)	(12,080,946)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3,855,034,330	3,508,387,694
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132		60,000,000	33,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		3,795,034,330	2,983,394,707
5. Các khoản phải thu khác	138			491,992,987
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,557,825,700	440,964,657
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			473,399
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,557,825,700	440,491,258
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3,970,068,802	4,107,935,617
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1,217,932,861	1,636,856,433
1. Tài sản cố định hữu hình	221		101,939,018	166,936,104
- Nguyên giá	222		158,227,840	1,128,670,106
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(56,288,822)	(961,734,002)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		1,115,993,843	1,469,920,329
- Nguyên giá	228		4,710,008,794	4,680,008,794
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,594,014,951)	(3,210,088,465)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		-	-
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		-	-



- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,752,135,941	2,471,079,184
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		149,740,466	161,831,815
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262			-
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263		2,474,895,125	2,181,747,019
4. Tài sản dài hạn khác	268		127,500,350	127,500,350
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		160,722,139,344	202,283,953,338
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		3,487,417,730	52,498,551,642
I. Nợ ngắn hạn	310		3,487,417,730	52,498,551,642
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312			-
3. Người mua trả tiền trước	313		287,500,000	50,000,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		1,473,408,126	1,576,788,702
5. Phải trả người lao động	315		441,984,214	843,373,615
6. Chi phí phải trả	316		22,000,000	97,000,000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		1,084,174,528	49,394,086,550
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		167,506,095	183,917,727
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		-	-
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		179,577	179,577
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		10,665,190	353,205,471
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoàn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-	-
11. Vốn nhận ủy thác đầu tư dài hạn	341		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		157,234,721,614	149,785,401,696
I. Vốn chủ sở hữu	410		157,234,721,614	149,785,401,696
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		170,000,000,000	170,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		219,857,812	219,857,812
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		528,621,659	528,621,659
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(13,513,757,857)	(20,963,077,775)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
C. LỢI ÍCH CỐ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		160,722,139,344	202,283,953,338
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận ký cược	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Chứng khoán lưu ký	006		266,409,797,000	178,523,541,800
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		-	-

6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	-	-
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	-	-
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	-	-
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011	-	-
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	-	-
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013	-	-
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	-	-
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015	-	-
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016	-	-
6.3. Chứng khoán cầm cố	017	-	-
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018	-	-
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	-	-
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020	-	-
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021	-	-
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022	-	-
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023	-	-
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024	-	-
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025	-	-
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026	-	-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027	-	-
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028	-	-
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	-	-
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030	-	-
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031	-	-
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032	-	-
6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	033	-	-
6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	034	-	-
6.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	035	-	-
6.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	036	-	-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037	-	-
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038	-	-
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	-	-
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040	-	-
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041	-	-
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042	-	-
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	043	-	-
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044	-	-
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	045	-	-
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046	-	-
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047	-	-
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050	-	-
7.1. Chứng khoán giao dịch	051	-	-
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052	-	-
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053	-	-
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054	-	-
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055	-	-
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056	-	-
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057	-	-
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058	-	-
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	059	-	-
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060	-	-
7.3. Chứng khoán cầm cố	061	-	-
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062	-	-
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063	-	-
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064	-	-
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065	-	-
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066	-	-
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067	-	-
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068	-	-
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069	-	-
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070	-	-
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071	-	-
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072	-	-
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073	-	-
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074	-	-

7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075			-	-
7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	076			-	-
7.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	077			-	-
7.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	078			-	-
7.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	079			-	-
7.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	080			-	-
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081			-	-
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082			-	-
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083			-	-
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084			-	-

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2016

KẾ TOÁN TRƯỞNG



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Phạm Thị Chiến



BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Quang Vinh

CK - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ IV- NĂM 2015

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
1. Doanh thu	01		8 268 290 410	8 298 172 648	25,608,230,021	23,797,870,536
Trong đó:			-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		1 396 965 760	1 719 800 782	5 787 511 289	5 969 366 664
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		364 400	21 400	1 562 800	1 027 647
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3					
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4					
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		330 000 000	162 727 273	811 363 636	419 090 909
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		203 684 554	160 326 325	659 425 997	672 369 772
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7					
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8					
- Doanh thu khác	01.9		6 337 275 696	6 255 296 868	18 348 366 299	16 736 015 544
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		8,268,290,410	8,298,172,648	25,608,230,021	23,797,870,536
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		1 351 039 639	2 350 706 523	5,795,846,846	6 562 118 844
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		6,917,250,771	5,947,466,125	19,812,383,175	17,235,751,692
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2 512 275 407	2 680 003 894	10,261,443,594	8 673 416 350
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4,404,975,364	3,267,462,231	9,550,939,581	8,562,335,342
8. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
9. Chi phí khác	32		-	-	-	-
10. Lợi nhuận khác	40		-	-	-	-
10.1. Lãi (lỗ) từ công ty liên doanh, liên kết	41					
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4,404,975,364	3,267,462,231	9,550,939,581	8,562,335,342
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		969 735 763	843 188 781	2,101,619,663	843,188,781
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3,435,239,601	2,424,273,450	7,449,319,918	7,719,146,561
14.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
14.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2016

KẾ TOÁN TRƯỞNG

 PHẠM THỊ CHIẾN

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
 CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA
 Q. HÀ NỘI

 PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
 Vũ Quang Vinh

CK - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ IV- NĂM 2015 - PPGT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9 550 939 581	8 562 335 342
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		- 521 518 694	442 528 509
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		18 682 792 181	19 223 010 715
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		27 712 213 068	28 227 874 566
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		- 652 341 455	4 202 589 482
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		- 685 555 945	-24 741 737 296
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		12 564 748	64 348 773
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-1 975 072 681	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		147 747 406 793	598 897 576 213
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-215 602 764 290	-560 271 610 761
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-43 443 549 762	46 379 040 977
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(65,380,800)	- 113 400 000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-90 000 000 000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			90 000 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		624 188 448	26 043 556 308
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		558 807 648	25 930 156 308
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			50 000 000 000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			-50 000 000 000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		-42 884 742 114	72 309 197 285
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		194 206 128 632	121 896 931 347
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2016

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thị Chiến



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Quang Vinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Quý IV năm 2015)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia là công ty cổ phần, được thành lập theo và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11/12/2006, Quyết định cấp phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 27-UBCK-GP ngày 15/12/2006, Quyết định số 49/UBCK- GP ngày 05/03/2009 và Quyết định số 196/UBCK- GCN ngày 05/03/2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Quyết định số: 29/GPĐC-UBCK ngày 17/06/2013

Vốn điều lệ của Công ty: 170.000.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi tỷ đồng).

Trụ sở chính tại: 34B Hàn Thuyên, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Công ty có một chi nhánh tại Tầng 1, Tòa nhà 168 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Các lĩnh vực hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán - Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán; Thông tư 162/2010/TT- BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính về sửa đổi thông tư số 95/2008/TT- BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành tại Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư tài chính có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng ít rủi ro và dễ chuyển thành 1 khoản tiền nhất định kể từ ngày mua.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị văn phòng	03-08
Phần mềm quản lý	03-08

4. Chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn phân bổ đều trong 3 năm;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn phân bổ đều trong 5 năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

5. Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ kế toán được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Giá vốn cổ phiếu bán ra được ghi nhận theo phương pháp bình quân gia quyền.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

7. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

8. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm hoạt động. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất là 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: Là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt	43 621 764	100 192 345
Tiền gửi ngân hàng	151 277 764 754	194 105 936 287
- Trong đó		
+ Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	1 352 449 279	49 432 316 675
Cộng:	151 321 386 518	194 206 128 632

V.02 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Chứng khoán thương mại		
- Chứng khoán niêm yết	30 822 184	32 617 684
- Chứng khoán chưa niêm yết		
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(12 998 190)	(12.080.946)
Cộng	17 823 994	20 536 738

V.03 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tạm ứng	1 547 825 700	430 491 258
Cộng:	1 547 825 700	430 491 258

V.05 Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị: VND Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	0	0	1 128 670 106	1 020 986 266
Tăng trong kỳ	50 544 000	-		50 544 000
Mua trong kỳ	50 544 000	-		50 544 000
Giảm trong kỳ	-	-	1 020 986 266	1 020 986 266
Số dư cuối quý	50 544 000	0	107 683 840	158 227 840
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	0	0	961 734 002	961 734 002
Tăng trong kỳ	634 065		115 866 968	116 501 033
Khấu hao trong kỳ	634 065		115 866 968	116 501 033
Giảm trong kỳ	-		1 021 946 213	1 021 946 213
Số dư cuối kỳ	634 065	0	55 654 757	56 288 822
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	0		166 936 104	166 936 104
Tại ngày cuối kỳ	49 909 935		52 029 083	101 939 018

V.06 Tài sản cố định vô hình

NGUYÊN GIÁ	Phần mềm giao dịch	Cộng
Số dư đầu kỳ	4 710 008 794	4 710 008 794
Mua trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	4 710 008 794	4 710 008 794
HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	3 210 088 465	3 210 088 465
Khấu hao trong kỳ	384 426 486	384 426 486
Giảm trong kỳ	500 000	500 000
Số dư cuối kỳ	3 594 014 951	3 594 014 951
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	1 499 920 329	1 499 920 329
Tại ngày cuối kỳ	1 115 993 843	1 115 993 843

V.07 Chi phí trả trước

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	-	473 399
Chi phí sửa chữa, thuê văn phòng		
Chi phí trả trước dài hạn	149 740 466	161 831 815
Cộng:	149 740 466	162 305 214

V.08 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế GTGT phải nộp	27 189 326	62 945 434
Thuế TNDN	969 735 763	843 188 781
Thuế thu nhập cá nhân	476 483 037	670 654 487
Cộng:	1 473 408 126	1 576 788 702

V.09 Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
BHXH, BHYT, BHTN	-	-
Doanh thu chưa thực hiện	10 665 190	353 205 471
Kinh phí công đoàn	217.148	217.148
Các khoản phải trả phải nộp khác	20 718 002	21 463 689
<i>- Phải trả khác</i>	<i>20 718 002</i>	<i>21 463 689</i>
Phải trả phải nộp tiền đặt cọc đấu giá	-	-
Cộng:	31 600 340	374 886 308

V.10 Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	A	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
		1	3		8
I - Vốn chủ sở hữu					
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		170.000.000.000	-		170.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-		-
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-		-
4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-		-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-		-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-		-
7. Quỹ đầu tư phát triển		219.857.812	-		219.857.812
8. Quỹ dự phòng tài chính		528.621.659	-		528.621.659
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	-		0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(20.963.077.775)	19.795.135.600	12.345.815.682	(13.513.757.857)
Tổng cộng:		149.785.401.696	19.795.135.600	12.345.815.682	157.234.721.614

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

VI.1 Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ hoạt động

Không có sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2016

Kế toán trưởng



Phạm Thị Chiến

Ban tổng giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Vn^h Quang Vinh

C.P. In